

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25-6-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đăng Tố

Các Hội thẩm nhân dân: Ông M Văn Khánh

Ông Hoàng Thanh Tâm

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 633/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ 1, ấp Tân Tiến (ấp Tây Ninh cũ), xã C, thị xã P (huyện Tân Thành cũ), tỉnh B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hải P, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số nhà 48/2, Quốc lộ 56, Tổ 9, khu phố C, phường T, thành phố L, tỉnh Đ.

(Chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-11-2019, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết M trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh P kết hôn tự nguyện vào ngày 14-12-2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Tân Thành (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, gây gổ. Anh

P làm nghề tài xế, thường xuyên vắng nhà, không quan tâm, chăm sóc vợ con, vợ chồng không thể chia sẻ những vấn đề phát sinh trong cuộc sống. Từ năm 2015, vợ chồng không còn sống chung, chị M cùng con về sống tại nhà mẹ ruột của chị M. Sau khi vợ chồng không còn sống chung, gia đình hai bên cũng không tác động gì, giữa vợ chồng cũng không tự hòa giải. Theo chị M, đến thời điểm này, tình cảm vợ chồng đã không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hải P để ổn định đời sống riêng.

Về con: Theo chị M, chị và anh P có 01 (Một) người con là Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 10-5-2014. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, con do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Chị M hiện làm công nhân tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất giày Uy Việt thuộc Khu công nghiệp Châu Đức, thu nhập trung bình ổn định từ 5.000.000đ - 6.000.000đ/tháng. Theo chị M, với thu nhập như trên, chị đủ điều kiện nuôi dưỡng con trưởng thành về mọi mặt.

Về tài sản: Theo chị M, vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hải P mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, vắng mặt tại các phiên hòa giải, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của anh P và thực tế mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P, chị M, kết quả xác minh như sau:

Tại biên bản xác minh ngày 24-12-2019, đại diện Công an xã Hàng Gòn cho biết: Anh Nguyễn Hải P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, chủ hộ là bà Lê Thị Tửu (mẹ ruột của anh P), ngoài ra trong hộ còn có chị Nguyễn Thị Bảo Vân (chị gái của anh P). Từ khoảng năm 2018, anh P và bà Tửu đã chuyển về sinh sống tại: Khu phố C, phường Xuân Tân, thành phố L, tỉnh Đ. Chị M và cháu Vy đã chuyển về sinh sống tại ấp Tân Tiến, xã C, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Bút lục số 33).

Tại biên bản làm việc ngày 24-12-2019, chị Nguyễn Thị Bảo Vân cho biết: Chị M và anh P sau khi kết hôn thì chung sống cùng chị và gia đình, quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau. Anh P không lo xây dựng kinh tế, ít quan tâm, chăm sóc đến gia đình, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Chị và mẹ đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Hiện tại, chị M và con đã về sinh sống tại xã C, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Bút lục số 36, 37).

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh P; về con: Đề nghị giao con Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 10-5-2014 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh P không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu, nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí: Đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Hải P; tranh chấp về nuôi con Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 10-5-2014. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Hải P có nơi cư trú tại: Khu phố C, phường Xuân Tân, thành phố L, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị M vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh P, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị M được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14-12-2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Châu Thành (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng chị M, anh P đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung với nhau của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho đời sống hôn nhân của vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh P là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn anh P: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn, nhưng bị đơn cố tình không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, tự từ bỏ quyền của đương sự; điều này cũng thể hiện, anh P không mong muốn được hòa giải đoàn tụ gia đình với chị M.

[6] Về con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị M và anh P có 01 (Một) người con là Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 10-5-2014. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, con sống cùng chị M, do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Do đó, yêu cầu của chị M về việc được tiếp tục nuôi dưỡng con là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 70 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị M không yêu cầu anh P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: chị M khai không có, nên không xem xét; đối với anh P nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung đối với chị M thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Về án phí: Chị M là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị M phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Các điều 19, 51, 56, 69, 70, 81, 82, 83, 84, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết M về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Nguyễn Hải P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Tuyết M và anh Nguyễn Hải P.

2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con Nguyễn Ngọc Thảo Vy, sinh ngày 10-5-2014 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

Anh P có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị M khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về việc chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn bằng vụ án khác cho anh P, nếu anh P có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0005621 ngày 05-12-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Đ. Chị M đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã C, thị xã P (GCNKH số 167/2012, để ghi vào sổ hộ tịch)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tổ